



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 35+36

Ngày 21 tháng 5 năm 2024

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|-----------|--|---|
| 03-5-2024 | Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND quy định mức chi thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 3 |
| 03-5-2024 | Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết 09/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh và bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh. | 9 |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|-----------|--|----|
| 20-5-2024 | Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 12 |
|-----------|--|----|

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|-----------|---|----|
| 03-5-2024 | Nghị quyết số 01/NQ-HĐND về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 đối với công trình sử dụng vốn Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 50 |
|-----------|---|----|

03-5-2024	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND hỗ trợ kinh phí xây dựng 1.200 căn nhà cho hộ nghèo, khó khăn về nhà ở, gia đình chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2024.	53
03-5-2024	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND Quyết định biên chế công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước; phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; biên chế hội đặc thù của tỉnh Đắk Lắk , năm 2024.	55

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2024/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 5 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia
hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm,
hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ khoản 1 Điều 11 Thông tư số 35/2021/TT-BTC ngày 19 tháng 5
năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định cơ chế quản lý tài chính thực hiện
Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản
phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030;*

*Xét Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định mức chi thực hiện các nhiệm vụ
của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng
sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo
thẩm tra số 37/BC-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách
Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại
kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện các
nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và
chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 được phê duyệt tại Quyết

định số 1322/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Chương trình 1322) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Các nội dung có liên quan đến mức chi thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk không quy định tại Nghị quyết này, được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình 1322 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Mức chi thực hiện công tác thông tin, truyền thông về năng suất chất lượng

1. Chi sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm báo chí, xuất bản (các chương trình, chuyên mục, tiểu phẩm, ký sự, bài viết).

a) Mức chi nhuận bút cho tác phẩm của Công thông tin điện tử tỉnh:

- Mức chi đối với tin, trả lời chính sách; trả lời ý kiến của tổ chức hoặc công dân: chi 7,0 x 10% mức tiền lương cơ sở đối với tin loại A, chi 4,5 x 10% mức tiền lương cơ sở đối với tin loại B, chi 2,0 x 10% mức tiền lương cơ sở đối với tin loại C.

- Mức chi đối với tranh vẽ (sáng tác minh họa cho tác phẩm); ảnh (ảnh đề minh họa cho tác phẩm, mang tính thời sự, bám sát nội dung): chi 2,0 x 10% mức tiền lương cơ sở đối với tranh, ảnh loại A; chi 1,5 x 10% mức tiền lương cơ sở đối với tranh, ảnh loại B; chi 1,0 x 10% mức tiền lương cơ sở đối với tranh, ảnh loại C; đối với các tác phẩm ảnh sưu tầm, đăng lại thì được hưởng 20% nhuận bút của tác phẩm tương tự.

- Mức chi đối với video: chi 6,0 x 10% mức tiền lương cơ sở/01 phút đối với video loại A; chi 5,0 x 10% mức tiền lương cơ sở/01 phút đối với video loại B; chi 4,0 x 10% mức tiền lương cơ sở/01 phút đối với video loại C.

- Mức chi đối với bài chính luận, phóng sự: chi 18,0 x 10% mức tiền lương cơ sở đối với nội dung bài loại A; chi 15,0 x 10% mức tiền lương cơ sở đối với nội dung bài loại B; chi 12,0 x 10% mức tiền lương cơ sở đối với nội dung bài loại C.

b) Mức chi nhuận bút cho tác phẩm được đăng tải trên Trang thông tin điện tử, Bản tin các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cấp tương đương bằng 70% so với định mức đối với Công thông tin điện tử tỉnh.

c) Mức chi thù lao: Đối với người cung cấp, tuyển chọn tài liệu, tin, bài, ảnh, video clip đăng lại, những người thực hiện các công việc liên quan đến tác phẩm được các cơ quan, đơn vị sử dụng thì được Thủ trưởng cơ quan, đơn vị sử dụng tác phẩm trả thù lao tùy theo mức độ đóng góp. Mức thù lao được chi trả mức tối đa không quá 20% giá trị nhuận bút của tác phẩm cùng thể loại - do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định.

2. Chi sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm văn học nghệ thuật (tranh, pa-nô, áp phích, băng rôn, khẩu hiệu, bảng điện tử): Mức chi bằng 80% mức chi theo quy định tại Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

3. Chi tổ chức các hội nghị tuyên truyền, phổ biến chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm về nâng cao năng suất chất lượng: Mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

4. Chi tạo lập, duy trì và khai thác phát triển cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chuẩn đối sánh, thực hành tốt về năng suất để phục vụ doanh nghiệp và các cơ sở dữ liệu liên quan khác: Mức chi bằng 80% mức chi theo quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 4. Mức chi đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động nâng cao năng suất chất lượng; tham gia các chương trình đào tạo của quốc tế

1. Chi biên soạn tài liệu phục vụ công tác đào tạo, tập huấn về nâng cao năng suất chất lượng: Mức chi bằng 80% mức chi theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chi tổ chức các khóa đào tạo trong nước đối với chuyên gia năng suất chất lượng, giảng viên năng suất chất lượng, cán bộ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp và người lao động đối với kiến thức, kỹ năng về năng suất chất lượng; mở

rộng đào tạo kiến thức về năng suất chất lượng trong trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề: Mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Chi thuê chuyên gia, giảng viên trong nước và nước ngoài tham gia các khóa đào tạo chuyên gia năng suất chất lượng đạt tiêu chuẩn quy định: Mức chi bằng 80% mức thuê chuyên gia theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

4. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các chương trình đào tạo của Tổ chức Năng suất Châu Á và các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế, khu vực: Mức chi bằng 80% mức chi theo quy định tại Thông tư số 88/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước.

Điều 5. Mức chi tăng cường năng lực hoạt động tiêu chuẩn hóa và đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

Chi hỗ trợ nâng cao năng lực tổ chức chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để được công nhận, thừa nhận ở khu vực và quốc tế; chi hỗ trợ tăng cường năng lực thử nghiệm chất lượng, an toàn và sinh thái của sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu chủ lực của địa phương: Nhiệm vụ hỗ trợ được xây dựng dưới hình thức các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 6. Mức chi phục vụ công tác quản lý, hoạt động chung của Chương trình 1322

1. Chi tư vấn xác định nhiệm vụ; tuyển chọn các nhiệm vụ của Chương trình 1322; kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện dự án, nhiệm vụ của Chương trình 1322; tổ chức các cuộc họp định kỳ hoặc đột xuất của cơ quan thường trực hoặc đầu mối tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình 1322; tổ chức hội thảo khoa học; chi cho các nhiệm vụ nghiên cứu, hoàn thiện các cơ chế chính sách giải pháp về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thúc đẩy, năng suất địa phương

và doanh nghiệp trong quá trình tái cấu trúc nền kinh tế; các nhiệm vụ nghiên cứu, triển khai ứng dụng các giải pháp năng suất xanh và phát triển cộng đồng: Nhiệm vụ hỗ trợ được xây dựng dưới hình thức các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND.

2. Chi công tác phí, tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết Chương trình 1322: Mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND.

3. Chi tôn vinh, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích cao trong hoạt động nâng cao năng suất chất lượng từ nguồn ngân sách nhà nước: Mức chi bằng 80% mức chi theo quy định tại Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

4. Chi các hoạt động hợp tác quốc tế về năng suất chất lượng: Mức chi bằng 80% mức chi theo quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí và theo quy định tại Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ chi tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 7. Mức chi hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh

1. Các doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện tham gia Chương trình 1322 theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ được hỗ trợ các nội dung sau:

a) Chi hỗ trợ áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng cơ bản, đẩy mạnh áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng đặc thù của ngành, lĩnh vực, tiêu chuẩn về hệ thống quản lý mới được công bố.

b) Chi hỗ trợ áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (G.A.P), thực hành sản xuất nông nghiệp hữu cơ, năng suất xanh; áp dụng tiêu chuẩn, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh.

c) Chi hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để thiết lập, tối ưu hóa, hiện đại hóa hệ thống quản trị doanh nghiệp.

d) Chi hỗ trợ chứng nhận sản phẩm, hàng hóa, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, môi trường, năng lượng, an toàn và sức khỏe nghề nghiệp và chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế.

2. Nhiệm vụ hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này được xây dựng dưới hình thức các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười hai thông qua ngày 03 tháng 5 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 02/2024/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 5 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh và
bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI HAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc
hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -
xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc
hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền
vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc
hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông
thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính
phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu
thụ sản phẩm nông nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc
gia;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng
4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương
trình mục tiêu quốc gia;*

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2025 và bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 36/BC-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2025, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 như sau:

“3. Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

a) Hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác. Mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết không quá 2 tỷ đồng.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch liên kết thông qua đơn vị chủ trì liên kết.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

3.1. Hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước 95% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; 80% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khó khăn; 60% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khác. Mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án, phương án không quá 700 triệu đồng.

3.2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, phương án sản xuất, dịch vụ thông qua người đại diện do cộng đồng lựa chọn.”.

Điều 2. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười hai thông qua ngày 03 tháng 5 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 5 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20/2024/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BKHCN ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 37/TTr-SKHCN ngày 08 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”.

Điều 2. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện, kiểm tra, hướng dẫn và báo cáo kết quả việc thực hiện theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2024 và thay thế Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2018 của Ủy

ban nhân dân tỉnh ban hành “Quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số:20/2024/QĐ-UBND)

Ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk dưới các hình thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm, đề án khoa học hoặc nhiệm vụ khoa học).

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh* (sau đây viết tắt là đề xuất nhiệm vụ cấp tỉnh) là những vấn đề khoa học và công nghệ cần giải quyết do cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh đề xuất, Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố nhằm thực hiện yêu cầu của lãnh đạo Đảng, Nhà nước hoặc đáp ứng yêu cầu thực tiễn của công tác quản lý, phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển khoa học và công nghệ.

2. *Đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh* (sau đây viết tắt là đề xuất đặt hàng cấp tỉnh) là đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh của Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hoặc các tổ chức cá nhân đề xuất với Sở Khoa học và Công nghệ hoặc do Sở Khoa học và Công nghệ chủ động đề xuất đặt hàng để giải quyết các vấn đề cấp bách, mới phát sinh có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội, ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh của tỉnh.

3. *Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đặt hàng* là đề tài, dự án, đề án khoa học hoặc là nhiệm vụ khoa học có nội dung thể hiện về tên, định hướng mục tiêu, yêu cầu đối với kết quả, được Sở Khoa học và Công nghệ đặt hàng tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện.

4. *Tuyển chọn* tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh là việc Sở Khoa học và Công nghệ xác định tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh theo quy định tại Điều 29 Luật Khoa học và Công nghệ (Nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhiều tổ chức, cá nhân

có khả năng tham gia thực hiện phải được giao theo phương thức tuyển chọn nhằm đạt hiệu quả cao nhất).

5. *Giao trực tiếp* tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh là việc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh theo quy định tại Điều 30 Luật Khoa học và Công nghệ.

6. *Văn bản điện tử* là văn bản dưới dạng thông điệp dữ liệu được tạo lập hoặc được số hóa từ văn bản giấy và trình bày đúng thể thức, kỹ thuật, định dạng theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

7. *Phương thức họp hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ trực tuyến* là phương thức họp thông qua giải pháp công nghệ hỗ trợ các thành viên hội đồng và các đại biểu tham dự ở những địa điểm, vị trí địa lý khác nhau có thể thực hiện các nhiệm vụ của hội đồng.

Điều 3. Căn cứ để xây dựng đề xuất đặt hàng

1. Yêu cầu của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước.
2. Chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.
3. Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ giai đoạn 5 năm, hàng năm của tỉnh.
4. Các chương trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
5. Những vấn đề khoa học và công nghệ đặc biệt quan trọng nhằm giải quyết các yêu cầu cấp bách của tỉnh về an ninh, quốc phòng, thiên tai, dịch bệnh và phát triển khoa học và công nghệ hoặc các nhiệm vụ đặc biệt phát sinh theo yêu cầu của tỉnh.

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng đề xuất đặt hàng

1. Việc xây dựng đề xuất đặt hàng đáp ứng các nguyên tắc sau:
 - a) Có đủ căn cứ về tính cấp thiết và đáp ứng các tiêu chí của nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;
 - b) Có dự kiến phương án ứng dụng hoặc sử dụng kết quả tạo ra;
 - c) Có dự kiến về thời gian thực hiện phù hợp để bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện.
2. Trong xây dựng đề xuất đặt hàng, khuyến khích xác định tổ chức, cá nhân

đề xuất nhiệm vụ để làm căn cứ ưu tiên theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Khoa học và Công nghệ, khoản 5 Điều 29 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP trong quá trình tuyển chọn hoặc giao trực tiếp.

3. Sở Khoa học và Công nghệ là đầu mối tổ chức việc xác định đề xuất và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

Việc xác định đề xuất đặt hàng phải phù hợp với định hướng, tiến độ xây dựng kế hoạch khoa học và công nghệ hàng năm và có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Chương II

YÊU CẦU XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ **Điều 5. Yêu cầu đối với đề tài, dự án, đề án khoa học cấp tỉnh**

Đề tài, dự án hoặc dự án sản xuất thử nghiệm, đề án khoa học phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu chung và yêu cầu riêng cho từng loại hình nhiệm vụ, cụ thể như sau:

1. Yêu cầu chung

a) Có tính cấp thiết, có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh, có vai trò quan trọng nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ cấp tỉnh;

b) Các vấn đề khoa học và công nghệ nhằm giải quyết yêu cầu khẩn cấp của tỉnh về quốc phòng, an ninh, thiên tai, dịch bệnh và phát triển khoa học và công nghệ;

c) Không trùng lặp với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đã và đang thực hiện.

2. Yêu cầu riêng đối với đề tài

a) Đề tài trong lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ gồm: khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ; khoa học y, dược, khoa học nông nghiệp..., phải đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

- Công nghệ hoặc sản phẩm khoa học và công nghệ dự kiến: (i) Có triển vọng lớn tạo sự chuyển biến về năng suất, chất lượng, hiệu quả nhưng chưa được nghiên cứu, ứng dụng ở Việt Nam; (ii) Được hoàn thành ở dạng mẫu (vật liệu; thiết bị; máy móc; dây chuyền công nghệ; giống cây trồng; giống vật nuôi); hoặc (iii) Có khả năng được cấp bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc có khả năng được cấp bằng bảo hộ giống cây trồng;

- Có phương án khả thi để phát triển công nghệ hoặc sản phẩm khoa học và công nghệ trong giai đoạn sản xuất thử nghiệm.

b) Đề tài trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn: Có tính mới; kết quả nghiên cứu bảo đảm tạo ra luận cứ khoa học, giải pháp kịp thời cho việc giải quyết vấn đề thực tiễn trong hoạch định và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, pháp luật của Nhà nước;

c) Đề tài trong các lĩnh vực khác: Sản phẩm khoa học và công nghệ bảo đảm tính mới, tính tiên tiến so với các kết quả đã được tạo ra tại Việt Nam hoặc quốc tế thông qua các công bố trong nước và quốc tế, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội.

3) Yêu cầu riêng đối với dự án hoặc dự án sản xuất thử nghiệm.

a) Có xuất xứ công nghệ từ: Công nghệ được chuyển giao theo hợp đồng chuyển giao công nghệ; công nghệ hoặc sản phẩm khoa học và công nghệ được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của đề tài nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ đã được hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ đánh giá, nghiệm thu; kết quả khai thác sáng chế, giải pháp hữu ích;

b) Công nghệ hoặc sản phẩm khoa học và công nghệ được tạo ra ổn định ở quy mô sản xuất loạt nhỏ và có tính khả thi trong ứng dụng hoặc phát triển sản phẩm ở quy mô sản xuất hàng loạt;

c) Có khả năng huy động được nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước để thực hiện.

d) Tiến độ thực hiện phù hợp với tiến độ triển khai dự án đầu tư sản xuất, đề án phát triển kinh tế - xã hội; có thời gian thực hiện không quá 05 năm.

4. Yêu cầu riêng đối với đề án khoa học

Có kết quả nghiên cứu làm cơ sở để xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật với đầy đủ luận cứ khoa học và thực tiễn phục vụ việc hoạch định và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Điều 6. Nội dung thể hiện của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đặt hàng

1. Nội dung của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đặt hàng được thể hiện qua: “Tên nhiệm vụ; định hướng mục tiêu; yêu cầu đối với kết quả; phương án tổ chức thực hiện”, phù hợp với quy định tại Điều 5 Quy định này.

2. Mục “Yêu cầu đối với kết quả” bao gồm một số chỉ tiêu, thông số chính, dự kiến yêu cầu về số lượng, chất lượng của sản phẩm tạo ra. Tùy theo từng loại hình nhiệm vụ, các yêu cầu này cần được thể hiện như sau:

a) Đối với đề tài nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ: Các yêu cầu về tính mới, yêu cầu đối với công nghệ hoặc sản phẩm ở giai đoạn tạo sản phẩm mẫu;

b) Đối với đề tài nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn: Các yêu cầu về

tính mới, bảo đảm tạo ra luận cứ khoa học, giải pháp kịp thời cho việc giải quyết vấn đề thực tiễn trong hoạch định và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, pháp luật của Nhà nước;

c) Đối với đề tài khác: Các yêu cầu về tính mới và mức độ tiên tiến của sản phẩm và các yêu cầu khác;

d) Đối với dự án hoặc dự án sản xuất thử nghiệm: Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cần đạt của sản phẩm và quy mô sản xuất thử nghiệm;

đ) Đối với đề án khoa học: Các yêu cầu về tính khoa học và tính thực tiễn của sản phẩm và các yêu cầu khác.

Chương III

TỔ CHỨC XÂY DỰNG ĐỀ XUẤT VÀ PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐẶT HÀNG

Điều 7. Tổng hợp và xử lý đề xuất đặt hàng

1. Căn cứ tiến độ thực hiện kế hoạch khoa học và công nghệ hàng năm hoặc theo tính cấp thiết, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo định hướng phát triển khoa học và công nghệ ưu tiên của tỉnh và thời hạn gửi đề xuất nhiệm vụ cấp tỉnh, đề xuất đặt hàng cấp tỉnh đến các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh. Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đề xuất nhiệm vụ cấp tỉnh về Sở Khoa học và Công nghệ (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích). Đề xuất theo các mẫu ban hành kèm theo Quy định này: Đề tài hoặc đề án khoa học theo Mẫu A1- ĐXNVĐT; dự án sản xuất thử nghiệm theo Mẫu A2-ĐXNV DATN và dự án khoa học và công nghệ theo Mẫu A3-ĐXNVDAKH.

2. Tổng hợp các đề xuất

a) Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp đề xuất và xem xét đánh giá sơ bộ về tính đầy đủ và cấp thiết của đề xuất.

b) Đề xuất được đánh giá “đạt yêu cầu” sơ bộ khi đáp ứng 02 yêu cầu sau: Có đầy đủ thông tin trong Phiếu đề xuất theo mẫu hướng dẫn; Có đủ cơ sở về tính cấp thiết của nhiệm vụ đề xuất. Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức lấy ý kiến hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh xem xét hoặc ý kiến chuyên gia.

c) Nội dung nhiệm vụ khoa học và công nghệ đề xuất hoặc đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học được thể hiện: tên đề tài, dự án, đề án; định hướng mục tiêu; nội dung dự kiến thực hiện; yêu cầu đối với kết quả dự kiến sẽ đạt được; địa chỉ áp dụng; Dự kiến nhu cầu kinh phí và các thông tin liên quan khác (nếu có).

d) Trên cơ sở các đề xuất được lựa chọn từ các hội đồng tư vấn chuyên môn hoặc các Ban chủ nhiệm chương trình (nếu có), Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp, lựa chọn các đề xuất đặt hàng đáp ứng các yêu cầu đặt hàng và tự đề xuất

những vấn đề khoa học và công nghệ cần giải quyết ở cấp tỉnh.

Điều 8. Trình tự xây dựng đề xuất đặt hàng

1. Các cơ quan, tổ chức, Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh tổng hợp đề xuất nhiệm vụ cấp tỉnh của ngành, địa phương mình, tổ chức lấy ý kiến tư vấn của hội đồng tư vấn hoặc chuyên gia (nếu có) để lựa chọn các đề xuất nhiệm vụ khoa học cấp tỉnh xây dựng hoàn thiện đề xuất đặt hàng nhiệm vụ cấp tỉnh và gửi về Sở Khoa học và Công nghệ (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích). Hồ sơ bao gồm: Công văn đề xuất đặt hàng đối với nhiệm vụ đặt hàng hoặc phiếu đề xuất của các tổ chức, cá nhân; Bảng tổng hợp danh mục đề xuất nhiệm vụ hoặc các đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh theo Mẫu A4-THĐXĐH tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này; Phiếu đề xuất nhiệm vụ cấp tỉnh từ cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp các đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sau khi đã được các hội đồng tư vấn chuyên môn hoặc Ban chủ nhiệm Chương trình nếu có đề xuất lựa chọn và tiến hành tra cứu thông tin các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đã và đang thực hiện có liên quan đến đề xuất tại cơ sở dữ liệu cấp tỉnh về khoa học và công nghệ để phục vụ họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh rà soát trước khi trình phê duyệt. Kết quả tra cứu thông tin theo Mẫu C0-KQTrC tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 9. Thành lập Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh

1. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (sau đây viết tắt là Hội đồng tư vấn) theo chuyên ngành để xem xét, đánh giá một hoặc một số đề xuất đặt hàng trong cùng lĩnh vực.

2. Hội đồng tư vấn có từ 05 đến 09 thành viên, gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên. Trong đó ít nhất 02 thành viên có chuyên môn sâu trong Hội đồng làm chuyên gia phản biện cho mỗi đề xuất đặt hàng (nếu có) 01 đề xuất, nhiều nhiệm vụ đề xuất Hội đồng xem xét tổng thể. Thành viên của Hội đồng tư vấn là các chuyên gia khoa học và công nghệ, chuyên gia kinh tế hoặc cán bộ quản lý có kinh nghiệm thực tiễn thuộc các ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp dự kiến thụ hưởng kết quả nghiên cứu.

3. Giám đốc Sở Khoa học và công nghệ căn cứ nội dung của đề xuất quyết định số lượng thành viên và thành phần của Hội đồng phù hợp với quy định tại Khoản 2 của Điều này.

Điều 10. Phương thức làm việc của Hội đồng tư vấn

1. Hội đồng tư vấn họp theo phương thức sau: họp trực tiếp, họp trực tuyến hoặc họp trực tiếp kết hợp với trực tuyến.

2. Phiên họp Hội đồng phải có mặt ít nhất 05 thành viên của Hội đồng (đối với Hội đồng được thành lập có từ 05 đến 07 thành viên) hoặc ít nhất 2/3 thành viên của Hội đồng (đối với Hội đồng được thành lập có trên 07 thành viên), trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch được Chủ tịch uỷ quyền, các chuyên gia.

3. Thành viên của Hội đồng tư vấn có trách nhiệm:

a) Nghiên cứu tài liệu do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp và chuẩn bị ý kiến nhận xét đánh giá đề xuất đặt hàng theo các mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này: Mẫu B1 - TVHĐDT/DATN đối với đề tài, dự án; Mẫu B2 - TVHĐĐA đối với đề án khoa học và Mẫu B3 - TVHDDAKH đối với dự án khoa học và công nghệ;

b) Trong trường hợp tư vấn nhiều đề xuất, trên cơ sở nhận xét của Hội đồng tư vấn theo Mẫu C5 - PNX-BCN, các thành viên Hội đồng nhận xét, tư vấn theo Mẫu C6 - PNX-HĐTV;

c) Hội đồng có trách nhiệm chỉnh sửa hoặc xây dựng các nội dung mới cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ dự kiến đặt hàng thảo luận trong cuộc họp Hội đồng cho phù hợp.

4. Tài liệu phục vụ phiên họp được gửi cho thành viên Hội đồng tư vấn tối thiểu 05 ngày làm việc trước phiên họp hội đồng. Tài liệu gồm:

a) Quyết định thành lập Hội đồng tư vấn;

b) Bảng tổng hợp danh mục đề xuất và Phiếu đề xuất nhiệm vụ kèm theo;

c) Các biểu, mẫu, phụ lục phục vụ nhận xét, đánh giá phù hợp với đề xuất;

d) Kết quả tra cứu thông tin của các đề tài, dự án sử dụng ngân sách Nhà nước có liên quan đã và đang thực hiện đối với đề xuất đặt hàng dưới hình thức đề tài, dự án theo Mẫu C0 - KQTrC ban hành kèm theo Quy định này tại Trung tâm Thông tin - Ứng dụng Khoa học và Công nghệ của Sở Khoa học và Công nghệ (nếu có); hoặc đối với các đơn vị phải cam kết về nhiệm vụ đề xuất đã xác định;

đ) Tài liệu hoặc văn bản điện tử khác (nếu có).

5. Hội đồng tư vấn làm việc theo nguyên tắc dân chủ, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, độc lập, trung thực, khách quan, khoa học và bảo đảm liêm chính khoa học. Hội đồng tư vấn thảo luận, thống nhất kết luận đối với các ý kiến khác nhau của thành viên (nếu có). Ý kiến kết luận của Hội đồng tư vấn được thông qua khi trên 1/2 số thành viên tham gia nhất trí bằng hình thức bỏ phiếu hoặc hình thức khác trong trường hợp cần thiết do Hội đồng tư vấn quyết định.

6. Các ý kiến khác nhau của thành viên được thư ký khoa học của Hội đồng tổng hợp để Hội đồng thảo luận và biểu quyết thông qua. Thành viên của Hội đồng tư vấn có thể yêu cầu bảo lưu ý kiến trong trường hợp ý kiến đó khác với kết luận của Hội đồng tư vấn. Thành viên Hội đồng chịu trách nhiệm cá nhân về ý kiến của mình và chịu trách nhiệm tập thể về ý kiến kết luận của Hội đồng.

7. Sở Khoa học và Công nghệ cử Thư ký hành chính giúp việc chuẩn bị tài liệu và tổ chức các phiên họp của Hội đồng tư vấn.

Điều 11. Trình tự, thủ tục làm việc của Hội đồng tư vấn

1. Thư ký hành chính công bố quyết định thành lập Hội đồng tư vấn.

2. Đại diện Sở Khoa học và Công nghệ tóm tắt các yêu cầu đối với Hội đồng tư vấn.

3. Chủ tịch Hội đồng chủ trì các phiên họp của Hội đồng tư vấn. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt, Phó Chủ tịch được Chủ tịch ủy quyền sẽ chủ trì phiên họp.

4. Hội đồng tư vấn cử 01 thành viên làm ủy viên thư ký khoa học để ghi chép các ý kiến thảo luận và lập biên bản phiên họp theo Mẫu C1-BBHD tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

5. Hội đồng bầu ban kiểm phiếu để tổng hợp ý kiến của các thành viên Hội đồng.

6. Hội đồng thảo luận cho từng đề xuất theo các nội dung yêu cầu về nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Điều 5 Quy định này.

7. Các thành viên Hội đồng đánh giá đề xuất và bỏ Phiếu đánh giá đề xuất theo mẫu tại khoản 3, Điều 10 Quy định này.

Đối với đề xuất được đề nghị “thực hiện”, Hội đồng có trách nhiệm chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện các mục của nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng, đề xuất và kiến nghị về phương thức thực hiện (tuyển chọn hoặc giao trực tiếp).

Trường hợp có 02 hoặc nhiều đề xuất, Hội đồng biểu quyết việc xếp thứ tự ưu tiên cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng.

8. Thư ký kiểm phiếu tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên Hội đồng thành lập biên bản cuộc họp theo mẫu C1 - BBHD, mẫu C2 - BBKP và mẫu C3 - KQĐG.

9. Đối với đề xuất đặt hàng được đề nghị “thực hiện”, các thành viên trình bày các nội dung dự kiến của nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng. Hội đồng chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện các mục của nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng gồm tên đề tài, dự án hoặc nhiệm vụ khoa học; mục tiêu; yêu cầu kết quả chính với chỉ tiêu cần đạt và lập thành Danh mục kiến nghị theo mẫu C4 - TH ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 12. Nội dung thảo luận của Hội đồng tư vấn xác định đề tài, dự án;

đề án khoa học

Các uỷ viên của Hội đồng tư vấn phân tích, thảo luận và đánh giá về các nội dung sau:

1. Tính cấp thiết, tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong phạm vi trong tỉnh, có vai trò quan trọng nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ cấp tỉnh;
2. Tính liên ngành, liên vùng, quy mô và tầm quan trọng của vấn đề khoa học đặt ra;
3. Khả năng không trùng lặp với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đã và đang thực hiện;
4. Khả năng ứng dụng hoặc sử dụng kết quả tạo ra vào sản xuất và đời sống, xây dựng và hoạch định chính sách phát triển của tỉnh;
5. Xuất xứ công nghệ và khả năng huy động được nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước để thực hiện (đối với dự án);
6. Tên, định hướng mục tiêu; yêu cầu đối với kết quả; phương án tổ chức thực hiện (tuyển chọn hoặc giao trực tiếp);
7. Nguồn đề xuất nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định này.

Điều 13. Phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đặt hàng

1. Trong thời hạn không quá 07 ngày kể từ khi có kết quả làm việc của Hội đồng tư vấn, Sở Khoa học và Công nghệ rà soát và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh. Trường hợp cần thiết Sở Khoa học và Công nghệ lấy ý kiến của 01 đến 02 chuyên gia tư vấn độc lập hoặc thành lập Hội đồng khác xác định lại nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
2. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, Sở Khoa học và Công nghệ công bố công khai đề tài, dự án, đề án khoa học hoặc nhiệm vụ khoa học công nghệ trên Cổng thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ để tuyển chọn hoặc giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân có đủ năng lực triển khai thực hiện.

Chương IV**TỔ CHỨC XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CẤP TỈNH LIÊN QUAN ĐẾN BÍ MẬT NHÀ NƯỚC****Điều 14. Trình tự đề xuất nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước**

1. Trình tự đề xuất nhiệm vụ được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 7 Quy định này.
2. Các phiếu đề xuất nhiệm vụ thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 7

Quy định này và được gửi về Sở Khoa học và Công nghệ theo quy định về bí mật nhà nước.

Điều 15. Trình tự xây dựng đề xuất đặt hàng liên quan đến bí mật nhà nước

1. Trình tự xây dựng đề xuất đặt hàng được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 8 Quy định này.

2. Các biểu, mẫu trong hồ sơ đề xuất đặt hàng của các Sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 8 Quy định này. Các biểu, mẫu trong hồ sơ của Sở Khoa học và Công nghệ gửi xin ý kiến các Sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 8 Quy định này. Việc gửi, xử lý và lưu trữ các hồ sơ có liên quan theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 16. Tổng hợp và xử lý đề xuất đặt hàng liên quan đến bí mật nhà nước

1. Trình tự tổng hợp và xử lý đề xuất đặt hàng theo quy định tại Điều 7 Quy định này.

2. Việc giao, nhận xử lý và lưu trữ các hồ sơ có liên quan theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 17. Thành lập Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh liên quan đến bí mật nhà nước

1. Trình tự thành lập Hội đồng tư vấn thực hiện theo quy định tại Điều 9 quy định này.

2. Phương thức làm việc của Hội đồng tư vấn là họp trực tiếp và theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước. Các yêu cầu của Hội đồng tư vấn thực hiện theo khoản 2, 3, 5, 6 và 7 Điều 10 Quy định này. Việc giao, nhận, lưu trữ các phiếu nhận xét, tài liệu phục vụ phiên họp Hội đồng tư vấn và các vấn đề liên quan khác được thực hiện theo quy định về bảo vệ bí mật.

Điều 18. Trình tự, thủ tục làm việc của Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh liên quan đến bí mật nhà nước

1. Trình tự làm việc của Hội đồng tư vấn thực hiện theo quy định tại Điều 11 Quy định này.

2. Các uỷ viên của Hội đồng tư vấn đánh giá đề xuất đặt hàng thông qua phiếu đánh giá trên bản giấy ngay tại phiên họp theo các mẫu quy định tại khoản 3 Điều 10 Quy định này. Việc giao, nhận lưu trữ phiếu đánh giá được thực hiện

theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Các biểu, mẫu thực hiện có liên quan khác được giao, nhận và lưu trữ bằng bản giấy theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 19. Phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đặt hàng liên quan đến bí mật nhà nước

1. Trình tự phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 13 Quy định này.

2. Thông tin về phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đặt hàng được ban hành, lưu trữ theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có thể vận dụng hướng dẫn tại Quy định này để thực hiện ở cấp mình.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định, nếu có những vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, các tổ chức và cá nhân có liên quan phản ánh với Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tiễn và quy định pháp luật hiện hành./.

Phụ lục
CÁC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Quyết định số/2024/QĐ-UBND
ngày tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Phiếu đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh:

- a) **Mẫu A1-ĐXNVĐT:** Đề tài khoa học và công nghệ hoặc đề án khoa học.
- b) **Mẫu A2-ĐXNV DATN:** Dự án sản xuất thử nghiệm.
- c) **Mẫu A3-ĐXNVDAKH:** Dự án khoa học và công nghệ.
- d) **Mẫu A4-THĐXĐH:** Bảng tổng hợp danh mục đề xuất.

2. Phiếu nhận xét và đánh giá đề xuất đặt hàng:

- a) **Mẫu B1-TVHDDT/DATN:** Đề tài/dự án sản xuất thử nghiệm.
- b) **Mẫu B2-TVHDDA:** Đề án khoa học.
- c) **Mẫu B3-TVHDDAKH:** Dự án khoa học và công nghệ.

3. Mẫu C0-KQTrC: Kết quả tra cứu thông tin về các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có liên quan đến đề xuất đặt hàng và đang thực hiện.

4. Mẫu C1-BBHD: Biên bản họp hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

5. Mẫu C2-BBKP: Bảng kiểm phiếu đánh giá đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

6. Mẫu C3-KQDG: Kết quả đánh giá đề xuất của hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

7. Mẫu C4-TH: Tổng hợp kiến nghị của hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

8. Mẫu C5 - PNX-BCN: Phiếu nhận xét của các BCN các Chương trình.

9. Mẫu C6 -PNX-HĐTV: Phiếu nhận xét của Hội đồng khoa học tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

Mẫu A1-ĐXNVĐT**TÊN TỔ CHỨC****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm 20....

**ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CẤP TỈNH¹***(Dùng cho Đề tài hoặc đề án)*

1. Tên nhiệm vụ:

2. Loại hình nhiệm vụ:

- Đề tài nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ: khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ; khoa học y, dược; khoa học nông nghiệp.

☐

- Đề tài nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.

☐

- Thuộc chương trình: Ghi mã số chương trình (nếu có).

☐

- Độc lập.

☐Thuộc lĩnh vực KH&CN (*Lựa chọn 1 trong 6 lĩnh vực*)☐ Tự nhiên☐ Kỹ thuật và công nghệ☐ Y, dược☐ Nông nghiệp☐ Xã hội☐ Nhân văn

3. Căn cứ đề xuất nhiệm vụ:

- Yêu cầu của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước.

- Chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ 05 năm, hàng năm của tỉnh.

- Những vấn đề khoa học và công nghệ đặc biệt quan trọng nhằm giải quyết các yêu cầu cấp bách của tỉnh về an ninh, quốc phòng, thiên tai, dịch bệnh và phát triển khoa học và công nghệ hoặc các nhiệm vụ đặc biệt phát sinh theo yêu cầu của tỉnh.

¹ Phiếu đề xuất được trình bày không quá 10 trang giấy khổ A4.

4. Tính cấp thiết của nhiệm vụ: *(Tổng quan các nhiệm vụ liên quan đã và đang triển khai, tầm quan trọng, đóng góp mới, hiệu quả mang lại, khả năng duy trì và nhân rộng).*
5. Mục tiêu: Nêu rõ mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể.
6. Dự kiến các nội dung chính cần thực hiện:
7. Dự kiến các kết quả chính và các chỉ tiêu cần đạt:
8. Dự kiến phương án ứng dụng hoặc sử dụng các kết quả tạo ra:
9. Dự kiến kinh phí và thời gian thực hiện:
10. Danh mục tài liệu tham khảo: *(Liệt kê 5-10 tài liệu liên quan)*
11. Thông tin liên hệ: Tên tổ chức, cá nhân.....; Mã định danh điện tử của tổ chức/số định danh cá nhân:.....; Điện thoại:.....; Email:.....; Địa chỉ liên hệ:.....

..., ngày ... tháng... năm 20...

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT

(Họ, tên và chữ ký - đóng dấu đối với tổ chức,

Mẫu A2-ĐXNV DATN

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm 20....

**ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CẤP TỈNH²***(Dùng cho Dự án sản xuất thử nghiệm)*

1. Tên nhiệm vụ:

2. Loại hình nhiệm vụ:

- Thuộc chương trình: Ghi mã số chương trình (nếu có).

☐

- Độc lập.

☐Thuộc lĩnh vực KH&CN (*Lựa chọn 1 trong 6 lĩnh vực*)☐ Tự nhiên☐ Kỹ thuật và công nghệ☐ Y, dược☐ Nông nghiệp☐ Xã hội☐ Nhân văn

3. Căn cứ đề xuất nhiệm vụ:

- Yêu cầu của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước.

- Chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ 05 năm, hàng năm của tỉnh.

- Những vấn đề khoa học và công nghệ đặc biệt quan trọng nhằm giải quyết các yêu cầu cấp bách của tỉnh về an ninh, quốc phòng, thiên tai, dịch bệnh và phát triển khoa học và công nghệ hoặc các nhiệm vụ đặc biệt phát sinh theo yêu cầu của tỉnh.

4. Tính cấp thiết của nhiệm vụ: (*Tổng quan các nhiệm vụ liên quan đã và đang triển khai, tầm quan trọng, đóng góp mới, hiệu quả mang lại, khả năng duy trì và nhân rộng*)

5. Mục tiêu: Nêu rõ mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể.

6. Dự kiến các nội dung chính cần thực hiện:

² Phiếu đề xuất được trình bày không quá 10 trang giấy khổ A4.

7. Dự kiến các kết quả chính và các chỉ tiêu cần đạt:
8. Dự kiến phương án ứng dụng hoặc sử dụng các kết quả tạo ra:
9. Dự kiến hiệu quả mang lại:
10. Dự kiến kinh phí và thời gian thực hiện:
11. Xuất xứ hình thành: *(Cần nêu rõ: Kết quả của các đề tài khoa học và công nghệ; Kết quả khai thác sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc kết quả chuyển giao công nghệ)*
12. Nhu cầu thị trường: *(Khả năng thị trường tiêu thụ, phương thức chuyển giao và thương mại hóa các sản phẩm của dự án sản xuất thử nghiệm)*
13. Khả năng huy động nguồn vốn ngoài NSNN: *(Sự tham gia của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất)*
14. Danh mục tài liệu tham khảo: *(Liệt kê 5-10 tài liệu liên quan)*
15. Thông tin liên hệ: Tên tổ chức, cá nhân.....; Mã định danh điện tử của tổ chức/số định danh cá nhân:.....; Điện thoại:.....; Email:.....; Địa chỉ liên hệ:.....

..., ngày ... tháng... năm 20...

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT

(Họ, tên và chữ ký - đóng dấu đối với tổ chức)

Mẫu A3-ĐXNVDAKH**TÊN TỔ CHỨC****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm 20....

**ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CẤP TỈNH³***(Dùng cho Dự án khoa học và công nghệ)*

1. Tên nhiệm vụ:

2. Loại hình nhiệm vụ:

- Thuộc chương trình: Ghi mã số chương trình (nếu có)

☐

- Độc lập

☐

3. Căn cứ đề xuất:

- Yêu cầu của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước.

- Chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ 05 năm, hàng năm của tỉnh.

- Những vấn đề khoa học và công nghệ đặc biệt quan trọng nhằm giải quyết các yêu cầu cấp bách của tỉnh về an ninh, quốc phòng, thiên tai, dịch bệnh và phát triển khoa học và công nghệ hoặc các nhiệm vụ đặc biệt phát sinh theo yêu cầu của tỉnh.

4. Tính cấp thiết của Đề án khoa học: *(Tổng quan các nhiệm vụ liên quan đã và đang triển khai, tầm quan trọng, đóng góp mới, hiệu quả mang lại, khả năng áp dụng vào thực tế)*

5. Mục tiêu: Nêu rõ mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể.

6. Dự kiến các nội dung chính cần thực hiện:

7. Dự kiến kết quả chính và các chỉ tiêu cần đạt:

8. Dự kiến phương án ứng dụng hoặc sử dụng các kết quả tạo ra:

³ Phiếu đề xuất được trình bày không quá 10 trang giấy khổ A4.

9. Dự kiến hiệu quả mang lại:

10. Dự kiến kinh phí và thời gian thực hiện:

11. Danh mục tài liệu tham khảo: *(Liệt kê 5-10 tài liệu liên quan)*

12. Thông tin liên hệ: Tên tổ chức, cá nhân.....; Mã định danh điện tử của tổ chức/số định danh cá nhân:.....; Điện thoại:.....; Email:.....; Địa chỉ liên hệ:.....

..., ngày ... tháng... năm 20...

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT

(Họ, tên và chữ ký - đóng dấu đối với tổ chức,

Mẫu A4-THĐXDH

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm 20....

**BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

(Kèm theo Công văn số.....ngày.....thángnăm 20..... của.....)

TT	Tên đề xuất	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu kết quả	Dự kiến phương án ứng dụng hoặc sử dụng kết quả	Nguồn đề xuất nhiệm vụ (Tên tổ chức, cá nhân đề xuất)	Ghi chú*
1						
2						

Ghi chú: Ghi rõ loại hình nhiệm vụ (Đề tài/Dự án/Đề án khoa học); Đối với đề tài: Cần ghi chú rõ thuộc chương trình Chương trình Khoa học Xã hội và Nhân văn, Giáo dục và đào tạo, Chương trình khoa học và công nghệ hỗ trợ phát triển nông nghiệp và biến đổi khí hậu, Chương trình khoa học và công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng, sở hữu trí tuệ và phát triển công nghệ, lĩnh vực khác, Chương trình ứng dụng công nghệ sinh học, bảo tồn, phát triển gen; y dược và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Mẫu B1-TVHĐĐT/DATN

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm 20....

PHIẾU NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ
ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG ĐỀ TÀI/DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM
CẤP TỈNH

Ủy viên phản biện	
Ủy viên hội đồng	

Họ và tên ủy viên Hội đồng tư vấn:

Tên đề xuất:

Loại hình nhiệm vụ:

Đề tài nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ: khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ; khoa học y, dược; khoa học nông nghiệp	
Đề tài nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn	
Dự án sản xuất thử nghiệm	

I. NHẬN XÉT ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG (đánh dấu X vào ô lựa chọn)

1.1. Tính cấp thiết, tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong phạm vi trong tỉnh, có vai trò quan trọng nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ cấp tỉnh:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

1.2. Tính liên ngành, liên vùng, quy mô của vấn đề khoa học đặt ra trong đề xuất đặt hàng:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

1.3. Khả năng không trùng lặp của đề tài, dự án với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đã và đang thực hiện:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

1.4. Khả năng ứng dụng hoặc sử dụng kết quả tạo ra vào sản xuất và đời sống, xây dựng và hoạch định chính sách phát triển của tỉnh:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

1.5. Về xuất xứ công nghệ (áp dụng đối với dự án sản xuất thử nghiệm):

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

1.6. Khả năng huy động được nguồn kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện (áp dụng đối với dự án sản xuất thử nghiệm):

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

Kiến nghị của ủy viên Hội đồng tư vấn:

☐ Đề nghị không thực hiện

☐ Đề nghị thực hiện

☐ Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây:

II. DỰ KIẾN ĐỀ TÀI/DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM ĐẶT HÀNG

Dự kiến tên đề tài/dự án sản xuất thử nghiệm:

Định hướng mục tiêu:

Yêu cầu đối với kết quả:

(Lưu ý:

Đối với đề tài nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ: Các yêu cầu về tính mới, yêu cầu đối với công nghệ hoặc sản phẩm ở giai đoạn tạo sản phẩm mẫu;

Đối với đề tài thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn: Các yêu cầu về tính mới, bảo đảm tạo ra luận cứ khoa học, giải pháp kịp thời cho việc giải quyết vấn đề thực tiễn trong hoạch định và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, pháp luật của nhà nước;

Đối với dự án sản xuất thử nghiệm: Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cần đạt của sản phẩm và quy mô sản xuất thử nghiệm).

....., ngày ... tháng ... năm 20...

(Ủy viên Hội đồng tư vấn ký, ghi rõ họ
tên)

Mẫu B2-TVHĐĐA

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm 20....

PHIẾU NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ
ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG ĐỀ ÁN KHOA HỌC CẤP TỈNH

Ủy viên phản biện	
Ủy viên hội đồng	

Họ và tên ủy viên Hội đồng tư vấn:

Tên đề án đề xuất:

I. NHẬN XÉT VỀ ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG (đánh dấu X vào ô lựa chọn)

1.1. Tính cấp thiết, tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong phạm vi trong tỉnh.

Nhận xét:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

1.2. Tính liên ngành, liên vùng, quy mô và tầm quan trọng của vấn đề khoa học đặt ra.

Nhận xét:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

1.3. Khả năng không trùng lặp với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đã và đang thực hiện.

Nhận xét:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

1.4. Khả năng ứng dụng hoặc sử dụng của các kết quả tạo ra vào sản xuất và đời sống, xây dựng và hoạch định chính sách phát triển của tỉnh;

1.5. Nhận xét:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐

Không đạt yêu cầu ☐

Kiến nghị của ủy viên Hội đồng tư vấn:

☐ Đề nghị không thực hiện

☐ Đề nghị thực hiện

☐ Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây:

II. DỰ KIẾN ĐỀ ÁN ĐẶT HÀNG

Tên đề án

Mục tiêu

Yêu cầu đối với kết quả

(Lưu ý: Các yêu cầu về tính khoa học và tính thực tiễn của sản phẩm và các yêu cầu khác).

..., ngày ... tháng ... năm 20...

(Ủy viên Hội đồng tư vấn ký, ghi rõ
họ tên)

Mẫu B3-TVHĐĐAKH

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm 20....

PHIẾU NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ
ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH

Chuyên gia/Ủy viên phản biện
Ủy viên hội đồng

Họ và tên chuyên gia:

Tên dự án KH&CN đề xuất:

I. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG

1.1 Tính cấp thiết và mục tiêu của đề xuất đặt hàng so với dự án đầu tư sản xuất các sản phẩm trọng điểm chủ lực của tỉnh và của quốc gia (được nêu tại mục 2 của Phiếu đề xuất nhiệm vụ)

Nhận xét:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ hoặc Không đạt yêu cầu ☐

1.2 Nhu cầu cần thiết phải huy động nguồn lực của tỉnh (hoặc quốc gia) cho việc thực hiện đề xuất đặt hàng

Nhận xét:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ hoặc Không đạt yêu cầu ☐

1.3 Tính khả thi thể hiện qua nội dung đặt ra trong đề xuất đặt hàng; phương án huy động nguồn lực của tổ chức chủ trì

Nhận xét:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ hoặc Không đạt yêu cầu ☐

II. Ý KIẾN CHUYÊN GIA (đánh dấu X vào 1 trong 3 ô dưới đây)

- ☐ Đề nghị không thực hiện
- ☐ Đề nghị thực hiện
- ☐

Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây:

2.1 Tên dự án KH&CN:

2.2 Mục tiêu:

2.3 Yêu cầu đối với kết quả:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

(Chuyên gia ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu C0-KQTrC

KẾT QUẢ TRA CỨU THÔNG TIN
Về các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã và đang thực hiện
liên quan đến đề xuất đặt hàng

I. Thông tin về đề xuất đặt hàng

Tên:

Mục tiêu:

Yêu cầu các kết quả chính và các chỉ tiêu cần đạt:

II. Kết quả tra cứu về nhiệm vụ khoa học và công nghệ có liên quan đã và đang thực hiện liên quan đến đề xuất đặt hàng

<i>Số TT</i>	<i>Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ</i>	<i>Năm bắt đầu - kết thúc</i>	<i>Mục tiêu</i>	<i>Kết quả đã (hoặc dự kiến) đạt được</i>	<i>Tên tổ chức và cá nhân chủ trì</i>
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
.....					

....., ngày ... tháng... năm 20...

Thủ trưởng cơ quan cung cấp thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Mẫu C1-BBHD

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH

....., ngày... tháng... năm 20....

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG TƯ
VẤN XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH NĂM 20...**

Loại nhiệm vụ KH&CN: (Đề tài, dự án, đề án, dự án KH&CN):

.....

A. Những thông tin chung

1. Quyết định thành lập Hội đồng/QĐ-SKH&CN ngày .../ .../20... của Giám đốc Sở
2. Số lượng các đề xuất đặt hàng tư vấn:
3. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng: ..., ngày... / .../20...
 - Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên: .../...
 - Vắng mặt: ... người, gồm các thành viên:
 - Khách mời tham dự họp Hội đồng

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác
1.		
2.		
3.		
....		

B. Nội dung làm việc của Hội đồng (*)

1. Công bố quyết định thành lập Hội đồng.
2. Hội đồng thống nhất phương thức làm việc và bầu ông/bà làm thư ký khoa học của Hội đồng.
3. Hội đồng bầu ban kiểm phiếu gồm :
....., Trưởng ban.

....., thành viên,

....., thành viên.

4. Các thành viên phản biện trình bày ý kiến đánh giá đề xuất đặt hàng do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp.

5. Hội đồng phân tích thảo luận và cho ý kiến đối với (từng) đề xuất đặt hàng.

6. Thành viên hội đồng bỏ phiếu đánh giá đề xuất đặt hàng về các nội dung trên. Tổng hợp kết quả đánh giá hội đồng trong Biên bản kiểm phiếu Mẫu C3-KQĐG kèm theo.

Căn cứ vào kết quả kiểm phiếu hội đồng thông qua kết luận trong Phụ lục kèm theo.

7. Các chuyên gia phản biện trình bày nội dung dự kiến của đề tài, dự án đặt hàng cho những đề xuất đặt hàng được đánh giá “đề nghị thực hiện”.

8. Hội đồng thảo luận việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện tên gọi và các mục của đề tài, dự án đặt hàng và thống nhất thông qua từng mục nói trên.

9. Hội đồng kiến nghị về phương thức thực hiện tuyển chọn hoặc giao trực tiếp đối với đề tài, dự án (đề án khoa học hoặc dự án khoa học và công nghệ).

10. Hội đồng thảo luận việc xếp thứ tự ưu tiên (trong trường hợp có 02 đề tài, dự án trở lên). Kết quả làm việc của hội đồng thể hiện tại Mẫu C4-TH.

11. Hội đồng thông qua Biên bản làm việc.

Thư ký khoa học của Hội đồng

(Họ, tên và chữ ký)

Chủ tịch Hội đồng

(Họ, tên và chữ ký)

*) Chỉ để lại những nội dung thích hợp từ nội dung 5 đến nội dung 10 Phần B

KIỂM PHIẾU ĐÁNH GIÁ ĐỀ XUẤT

Mẫu C2-BBKP

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
 HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
 NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm 20...

NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH

Loại hình nhiệm vụ khoa học và công nghệ:.....

Số ủy viên hội đồng tham gia bỏ phiếu:

Số TT	Tên đề xuất đặt hàng	Tổng hợp đánh giá theo các nội dung của các ủy viên Hội đồng													
		Nội dung 1*		Nội dung 2*		Nội dung 3*		Nội dung 4*		Nội dung 5*		Nội dung 6*		Kết luận chung	
		Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Thực hiện	Không thực hiện
1															

2															
...															

Chủ tịch Hội đồng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thư ký khoa học
(Ký, ghi rõ họ tên)*)

Ghi chú: Nội dung đánh giá phụ thuộc vào loại hình nhiệm vụ khoa học và công nghệ: Đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm, đề án khoa học

Mẫu C3-KQDG

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐỀ XUẤT CỦA HỘI ĐỒNG TƯ VẤN
XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Loại nhiệm vụ khoa học và công nghệ: (Đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm, đề án khoa học)

I. Đề xuất đặt hàng “Đề nghị thực hiện”*

TT	Tên đề xuất đặt hàng	Kết quả đánh giá của Hội đồng	Ghi chú
1	2	3	4
1			
2			
3			
...			

*) Đề xuất đặt hàng “Đề nghị thực hiện” khi có trên 1/2 tổng số phiếu đánh giá “Đạt yêu cầu”

II. Đề xuất đặt hàng đề nghị “Không thực hiện”

TT	Tên đề xuất đặt hàng	Tóm tắt lý do đề nghị “Không thực hiện”	Ghi chú
1	2	3	4
1			
2			
3			
...			

Thư ký khoa học
(Họ, tên và chữ ký)

Chủ tịch Hội đồng
(Họ, tên và chữ ký)

Mẫu C4-TH

**TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ CỦA HỘI ĐỒNG
TƯ VẤN XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH**
(Sắp xếp theo thứ tự ưu tiên)

TT	Tên nhiệm vụ (Đề tài, Dự án, Đề án, Dự án KH&CN)	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả*	Phương thức tổ chức thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
...					

Thư ký khoa học của Hội đồng
(Họ, tên và chữ ký)

Chủ tịch Hội đồng
(Họ, tên và chữ ký)

**) Lưu ý:*

Đối với đề tài ứng dụng và phát triển công nghệ cần thể hiện rõ 02 yêu cầu:

- Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đối với công nghệ hoặc sản phẩm khoa học và công nghệ.*
- Yêu cầu đối với phương án phát triển công nghệ hoặc sản phẩm khoa học công nghệ trong giai đoạn sản xuất thử nghiệm.*

Đối với Dự án SXTN:

- Các yêu cầu đối với chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cần đạt của các sản phẩm.*
- Quy mô sản xuất thử nghiệm.*

Mẫu C5- PNx-BCN

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc

BCN

Đắk Lắk, ngày tháng năm 202....

PHIẾU NHẬN XÉT, TƯ VẤN ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ
KH&CN CẤP TỈNH NĂM

1. Họ và tên:
2. Chức danh trong HĐ:

☐ Chủ tịch ☐ Phó chủ tịch ☐ Thành viên

☐ Thư ký

TT	Tên nhiệm vụ	Tổ chức Cá nhân đề xuất	Đề nghị của thành viên			
			Ý kiến nhận xét	Hình thức thực hiện		Không đưa vào nhiệm vụ cấp tỉnh
				Chỉ định	Tuyển chọn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						

(Dùng tổng hợp cho nhiều nhiệm vụ)

Thành viên

(Ký ghi rõ họ tên)

Mẫu C6- PNx-HĐTV

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm 20...

PHIẾU NHẬN XÉT
TƯ VẤN XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH NĂM

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức, cá nhân đề xuất	Hình thức đề xuất	Đánh giá của Thành viên HĐ		Nhận xét
				Thực hiện	Không thực hiện	
1						
2						
3						

(Dùng tổng hợp cho nhiều nhiệm vụ)

Thành viên
(Ký ghi rõ họ tên)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK
Số: 01/NQ-HĐND

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đắk Lắk, ngày 03 tháng 5 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Xét Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 35/BC-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể:

1. Đối với đất trồng lúa được tính theo biểu sau:

TT	Biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.629
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.140

3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.385
---	---	-------

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần (Diện tích tưới, tiêu chủ động một phần là diện tích được công trình đưa nước vào hoặc tháo nước ra từ cống đầu kênh nhưng còn thất thường, hộ dùng nước còn phải bơm, tát trong vụ sản xuất) thì mức giá bằng 60% mức giá tại biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại biểu trên.

d) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại biểu trên.

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá tại biểu trên.

2. Đối với đất trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông xuân thì mức giá bằng 40% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa.

3. Giá quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều này áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu và được tính từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đến vị trí công trình thủy lợi đầu mối ở vị trí khởi đầu.

4. Giá cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi.	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu.	đồng/m ³	1.020	840
3		đồng/m ³	840	600

	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ² mặt thoát/năm	250
--	---------------------------------	-----------------------------------	-----

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

5. Tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị, mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Nghị quyết này là giá chưa có thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

7. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Nghị quyết này là cơ sở để chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn Nhà nước thực hiện thu tiền cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười hai thông qua ngày 03 tháng 5 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 5 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Hỗ trợ kinh phí xây dựng 1.200 căn nhà cho hộ nghèo,
khó khăn về nhà ở, gia đình chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2024**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI HAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh hỗ trợ kinh phí xây dựng
1.200 căn nhà cho hộ nghèo, khó khăn về nhà ở, gia đình chính sách, đồng bào
dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 34/BC-HĐND
ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;
ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hỗ trợ kinh phí xây dựng 1.200 căn nhà cho hộ nghèo, khó khăn về nhà ở, gia đình chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2024.

Ngân sách tỉnh hỗ trợ là 24.000.000.000 đồng (mức hỗ trợ 20.000.000 đồng/01 căn nhà).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định của pháp luật; lựa chọn, quyết định đối tượng ưu tiên được hỗ trợ đảm

bảo phù hợp với số lượng nhà được hỗ trợ (1.200 căn), phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh và không trùng lặp với các đối tượng được thụ hưởng từ các chương trình, chính sách khác về nhà ở và báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười hai thông qua ngày 03 tháng 5 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua cho đến hết ngày 31/12/2024./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**
Số: 05/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đắk Lắk, ngày 03 tháng 5 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định biên chế công chức trong các cơ quan hành chính;
phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách
nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần
chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước
bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;
biên chế hội đặc thù của tỉnh Đắk Lắk, năm 2024**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHOÁ X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI HAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25
tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của
Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;*

*Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của
Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự
nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2023 của Chính
phủ về tinh giản biên chế;*

*Căn cứ Quyết định số 65-QĐ/BTCTW, ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban
Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2022-2026;*

*Căn cứ Quyết định số 2404-QĐ/BTCTW, ngày 06 tháng 12 năm 2023 của
Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Đắk Lắk năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 1613-QĐ/TU, ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Tỉnh
ủy Đắk Lắk về giao biên chế khối chính quyền địa phương năm 2024;*

Xét Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về quyết định giao biên chế công chức trong các cơ quan hành chính; phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; biên chế hội đặc thù của tỉnh Đắk Lắk, năm 2024; Báo cáo Thẩm tra số 27/BC-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định biên chế công chức trong các cơ quan hành chính; phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; biên chế hội đặc thù của tỉnh Đắk Lắk, năm 2024, như sau:

1. Tổng số biên chế công chức là **2.920** biên chế, cụ thể:
 - a) Các sở, ngành cấp tỉnh: 1.382 biên chế;
 - b) Đội công tác phát động quần chúng tỉnh: 16 biên chế;
 - c) UBND các huyện, thị xã, thành phố: 1.431 biên chế;
 - d) Đội công tác phát động quần chúng cấp huyện: 82 biên chế;
 - đ) Dự phòng: 09 biên chế.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh là **37.293** người, cụ thể:

- a) Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 31.044 biên chế;
- b) Sự nghiệp y tế: 4.434 biên chế;
- c) Sự nghiệp khác: 1.815 biên chế.

3. Biên chế hội đặc thù: **137** biên chế.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này, quyết định giao chi tiết số lượng người làm việc tại các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười hai thông qua ngày 03 tháng 5 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số: 05/NQ-HĐND ngày 03/5/2024 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế công chức năm 2024	Trong đó		Ghi chú
			Công chức	Đội công tác PDQC	
1	2		5	6	9
	BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC (A+B)	2.920	2.822	98	
A	Biên chế giao (I + II):	2.911	2.813	98	
I	Các Sở, ban, ngành:	1.398	1.382	16	
1	Sở Giao thông vận tải	49	49	0	
2	Sở Xây dựng	72	72	0	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	67	67	0	
4	Sở Tài chính	69	69	0	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	52	52	0	
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	55	55	0	
7	Sở Tư pháp	41	41	0	
8	Sở Công thương	42	42	0	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	35	35	0	
10	Sở Lao động - TB và XH	56	56	0	
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	388	388	0	
12	Sở Y tế	70	70	0	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	55	55	0	
14	Sở Nội vụ	73	73	0	
15	Sở Thông tin và Truyền thông	33	33	0	
16	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	42	42	0	
17	Văn phòng UBND tỉnh	74	74	0	
18	Sở Ngoại vụ	21	21	0	
19	Thanh tra tỉnh	44	44	0	
20	Ban Dân tộc	22	22	0	
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	17	17	0	
22	VP Ban An toàn giao thông tỉnh	5	5	0	
23	Đội Công tác PDQC tỉnh	16	0	16	
II	UBND các huyện, TX, TP	1.513	1.431	82	
1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	131	126	5	

2	UBND thị xã Buôn Hồ	97	93	4	
3	UBND huyện Buôn Đôn	96	91	5	
4	UBND huyện Cư M'gar	107	98	9	
5	UBND huyện Ea H'leo	105	95	10	
6	UBND huyện Ea Kar	104	99	5	
7	UBND huyện Ea Súp	95	90	5	
8	UBND huyện Krông Ana	97	92	5	
9	UBND huyện Krông Bông	96	92	4	
10	UBND huyện Krông Buk	97	92	5	
11	UBND huyện Krông Năng	97	92	5	
12	UBND huyện Krông Pắc	106	99	7	
13	UBND huyện Lắk	93	88	5	
14	UBND huyện M'Drắk	95	91	4	
15	UBND huyện Cư Kuin	97	93	4	
B	<i>Biên chế dự phòng</i>	9	9		

Phụ lục II

BIÊN CHẾ CÁC HỘI ĐẶC THÙ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 05/NQ-HĐND ngày 03/5/2024 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Tên đơn vị	Số biên chế hội năm 2024	Ghi chú
	Tổng cộng (I+II)	137	
I	Hội cấp tỉnh	86	
1	Liên hiệp các Hội KH-KT tỉnh	11	
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	8	
3	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	17	
4	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	12	
5	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh	9	
6	Hội Đông y tỉnh	8	
7	Hội Nhà báo tỉnh	2	
8	Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài tỉnh	1	
9	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	1	
10	BDD Hội người Cao tuổi tỉnh	1	
11	Hội Người tù yêu nước tỉnh	1	
12	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh	2	
13	Hội Luật gia tỉnh	2	
14	Hội khuyến học tỉnh	1	
15	Hội Kế hoạch hóa gia đình tỉnh	1	
16	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	2	
17	Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường tỉnh	1	
18	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh	1	
19	Hội bảo vệ người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh	1	
20	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh	1	
21	Hội người mù tỉnh	3	
II	UBND các huyện, TX, TP	51	
1	UBND TP Buôn Ma Thuột	4	
2	UBND thị xã Buôn Hồ	4	
3	UBND huyện Buôn Đôn	3	
4	UBND huyện Cư M'gar	3	
5	UBND huyện Ea H'leo	3	
6	UBND huyện Ea Kar	4	
7	UBND huyện Ea Súp	4	
8	UBND huyện Krông Ana	4	
9	UBND huyện Krông Bông	4	
10	UBND huyện Krông Buk	3	

11	UBND huyện Krông Năng	4	
12	UBND huyện Krông Pắc	3	
13	UBND huyện Lắk	3	
14	UBND huyện M'Drăk	3	
15	UBND huyện Cư Kuin	2	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng